

Bản án số: 564/2024/HC-PT

Ngày: 30/9/2024

"V/v: Khiếu kiện QĐHC trong
lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông: Vũ Văn Biểu, Kiểm sát viên.

- Công chức tại điểm cầu thành phần: Ông Dương Chí D - Công chức Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai, trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 315/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9879/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Hà Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Duy Q, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Công B, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T1, chức vụ: Phó Chủ tịch. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn C, chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1960; địa chỉ thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T2, ông T: Ông Nguyễn Duy Q, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; và ông Hà Văn P, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27/9/2023, bản tự khai, các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người khởi kiện ông Hà Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T2 và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T2 thống nhất trình bày, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết:

- Hủy Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện H, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L (viết tắt: Quyết định số 784).

- Hủy Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện H, về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L, huyện H (viết tắt: Quyết định số 1116).

Căn cứ người khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định nêu trên như sau:

- Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1994 thực hiện chủ trương điện khí hóa nông thôn của Nhà nước, hợp tác xã thôn Đ đứng ra bán đất cho các hộ dân tại thôn Đ để lấy tiền làm điện. Ông T có mua lại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 32 của ông Đặng Văn T3, có giấy chuyển nhượng đất ngày 11/12/1994 giữa ông T và ông T3 được ông Đặng Văn T4 khi đó là Chủ nhiệm hợp tác xã thôn Đ làm chứng. Năm 1999, do tự ý chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang làm đất ở, ông T đã bị UBND xã L xử phạt hành chính 200.000 đồng và ông T đã nộp phạt xong. Năm 2010, ông Hà Văn T làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) đối với thửa đất này, đồng thời xin chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở. Ngày 08/9/2010, UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số BD 151926 cho ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2 được quyền sử dụng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 32, diện tích cấp 119,8m²; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã L, huyện H.

Ông cho rằng: Việc UBND huyện H ban hành 02 quyết định thu hồi và hủy bỏ GCNQSDĐ của ông bà nêu trên là trái pháp luật bởi chưa nêu rõ

GCNQSDĐ số BD 151926 được cấp không đúng quy định của pháp luật theo quy định tại điều khoản cụ thể nào. Thửa đất của ông T thuộc trường hợp đất bán trái thẩm quyền trước ngày 01/7/2004.

- Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007: *Đối với diện tích đất được giao thuộc nhóm đất nông nghiệp hoặc đất phi nông nghiệp nhưng không phải đất ở thì được cấp Giấy chứng nhận và không phải nộp tiền sử dụng đất;*

- Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác trong thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là không có tranh chấp sử dụng đất; phù hợp với quy hoạch hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đất đã sử dụng từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch; chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp phải thu hồi thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:*

a) Đối với thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức giao đất ở quy định tại Khoản 2 Điều 143 và Khoản 4 Điều 144 của Luật Đất đai (sau đây gọi là hạn mức giao đất ở) thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận là đất ở.

- Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *Trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền đã được sử dụng ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 của Nghị định này.*

Như vậy ông T phải được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Không thể lấy quy định của pháp luật hiện tại để đánh giá việc cấp GCNQSDĐ vào năm 2010 là sai trái vì luật không có hiệu lực hồi tố.

Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Xuân T1, chức vụ: *Phó Chủ tịch là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Năm 2022, Chủ tịch UBND huyện nhận được đơn của một số công dân thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; nội dung phản ánh có một số trường hợp trên trục đường quốc lộ thuộc địa bàn thôn Đ được cấp GCNQSDĐ không đúng quy định. Nhận được đơn của công dân, Chủ tịch U tổ chức kiểm tra, rà soát.

Ngày 21/6/2023, Phòng Tài nguyên môi trường có báo cáo số 92/BC-TNMT, trong đó kiến nghị UBND huyện thu hồi GCNQSDĐ đã cấp số BD 151926, cấp ngày 08/9/2010 mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L; thửa đất cấp số 83, tờ bản đồ 32, diện tích cấp 119,8m²; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã L; lý do thu hồi:

- Thừa đất của gia đình ông Hà Văn T có nguồn gốc được thôn giao trái thẩm quyền để sử dụng vào mục đích nông nghiệp; năm 1999 ông T có hành vi *“tự ý chuyển mục đích và xây dựng vào nương tiêu nước quốc lộ C”*, nên Chủ tịch UBND xã L ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 05/QĐ ngày 29/10/1999 với mức xử phạt 200.000 đồng, ông T đã chấp hành và nộp tiền. Theo Điều 3 Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02/7/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý vi phạm hành chính: *“Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý phải được tiến hành nhanh chóng, công minh; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng pháp luật”*.

Trong trường hợp tại thời điểm vi phạm, Chủ tịch UBND xã L có biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm của ông Hà Văn T thì gia đình ông T sẽ không được cấp GCNQSDĐ theo Điều 15 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Mặt khác, khi được cấp GCNQSDĐ, ông Hà Văn T cũng không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

- Theo khoản 4 Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện có trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc sau: *“Chuẩn bị hồ sơ kèm theo trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (đối với nơi chưa có bản đồ địa chính) để Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND cùng cấp ký Giấy chứng nhận”*. Tuy nhiên trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có trích lục của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; chỉ có trích lục của UBND xã L, việc UBND xã L thực hiện việc trích lục là không đúng thẩm quyền.

Sau khi Phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trích lục thửa đất trên theo đúng quy định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì diện tích thửa đất là 146,7m² sau khi trừ hành lang giao thông đường QL 37 và đường vào xã L. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hà Văn T là không đúng trình tự, thủ tục, không đúng diện tích thuộc trường hợp phải thu hồi GCNQSDĐ theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Trên cơ sở đề xuất của Phòng Tài nguyên và Môi trường, sau khi xem xét, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 784 ngày 23/6/2023 về việc thu hồi GCNQSDĐ số BD 151926, cấp ngày 08/9/2010 mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L.

Sau khi UBND huyện ban hành Quyết định số 784 nhưng ông Hà Văn T bà Đặng Thị T2 không chấp hành việc nộp GCNQSDĐ; trên cơ sở báo cáo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tại Văn bản số 1019/CNVPĐKKĐĐ ngày 04/7/2023 đề nghị hủy GCNQSDĐ đất do ông T, bà T2 vì không chấp hành việc nộp GCNQSDĐ; do vậy, ngày 15/8/2023, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1116 về việc hủy GCNQSDĐ số BD 151926,

cấp ngày 08/9/2010 mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L, huyện H.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013, UBND huyện H đã ban hành Quyết định số 784 và Quyết định số 1116 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013 và khoản 7 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, người bị kiện không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện. Đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 27/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Điều 15 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 4 Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ; khoản 7 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T về việc đề nghị Tòa án:

- Hủy Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện H, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L.

- Hủy Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện H, về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L, huyện H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/4/2024, người khởi kiện là ông Hà Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Việc UBND huyện H cho rằng ông T bị xử phạt vi phạm hành chính nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị UBND huyện H đưa ra căn cứ pháp lý là điều luật cụ thể nào cho rằng không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Việc ông T không nộp tiền sử dụng đất là do ông T không nhận được thông báo nghĩa vụ tài chính của cơ quan có thẩm quyền. UBND huyện H cho rằng diện tích đất cấp cho ông T không đúng nhưng không đưa ra được tài liệu nào thể hiện diện tích đất của ông T là không đúng. UBND huyện H không đưa ra được căn cứ xác định phần diện tích đất lấn chiếm đất nương có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T không, diện tích bao nhiêu và nếu nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T thì không có căn cứ khẳng định ông T lấn chiếm đất. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện theo hướng, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Hà Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và qua tranh tụng phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập và được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Kháng cáo của ông Hà Văn T có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, theo quy định tại các Điều 205, 206 Luật Tố tụng hành chính, thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự đến lần thứ 2. Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và có đại diện theo ủy quyền. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính để xét xử vụ án.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32, giải quyết vụ án đúng thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của ông Hà Văn T:

[4.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Theo báo cáo số 92/BC-TNMT ngày 21/06/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H thể hiện: Năm 1994 - 1996, Ban lãnh đạo thôn Đ, xã L, huyện H có phân lô giao đất canh tác cho 329 hộ dân để lấy kinh phí làm đường điện cho nhân dân trong thôn, tổng diện tích 34.138m², thu số tiền 115.490.000 đồng, thời hạn bán 20 năm. Thửa đất của gia đình ông Hà Văn T là một trong số 329 hộ được giao trái thẩm quyền (*thửa đất số 83, tờ bản đồ số 32*). Theo ông T khai, thửa đất nêu trên ông mua lại của ông Đặng Văn T3, có giấy chuyển nhượng đất ngày 11/12/1994 giữa ông T và ông T3 được ông Đặng Văn T4 chủ nhiệm hợp tác xã thôn Đ làm chứng. Do ông T có hành vi “*tự ý chuyển mục đích và xây dựng vào nương tiêu nước quốc lộ C*”, nên Chủ tịch UBND xã L ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 05/QĐ ngày 29/10/1999 với mức xử phạt 200.000 đồng, ông T đã chấp hành và nộp tiền, có phiếu thu ngày 14/4/2000 của UBND xã L.

Năm 2010, ông Hà Văn T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này, đồng thời xin chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở. Đến ngày 08/9/2010, UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số BD 151926 cho ông Hà Văn T và bà Đặng Thị T2.

Như vậy có căn cứ xác định ông T sử dụng đất từ tháng 12 năm 1994, thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc được lãnh đạo thôn Đông giao trái phép cho ông Đặng Văn T3; việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ thông qua giấy viết tay.

[4.2] Xét Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện H, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L là đối tượng bị khởi kiện trong vụ án:

- Quyết định số 784 được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 7 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; đúng trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 26, Điều 1 Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

[4.3] Tại thời điểm 08/9/2010 ông Hà Văn T và bà Đặng Thị T2 được UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số BD 151926 Luật Đất đai năm 2003 đang có hiệu lực thi hành.

Điều 15 quy định “*Những hành vi bị nghiêm cấm: Nhà nước nghiêm cấm hành vi lấn, chiếm đất đai; không sử dụng, sử dụng đất không đúng mục đích; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố; huỷ hoại đất; không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi sử dụng các quyền của người sử dụng đất; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất*”.

Điều 107 quy định: “Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất.

Người sử dụng đất có các nghĩa vụ chung sau đây:

1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật;

3. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật”.

Khoản 3 Điều 15 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai quy định: “Nhà nước không công nhận quyền sử dụng đất, không cấp Giấy chứng nhận và thu hồi toàn bộ diện tích đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau”.

Tại Báo cáo số 116/TT-LN ngày 05/11/2000 của Sở Địa chính tỉnh Bắc Giang (Đoàn thanh tra liên ngành) tại điểm 7 mục IV về Biện pháp xử lý các vi phạm về đất đai tại xã L đã nêu: “*Riêng tại thôn Đ có 329 hộ mua đất do trưởng thôn bán đang dùng vào sản xuất nông nghiệp nay yêu cầu giữ nguyên diện tích để sản xuất. Nghiêm cấm thay đổi mục đích khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép*” đã được Sở Địa chính tỉnh Bắc Giang phê chuẩn tại Quyết định số 21/QĐ-ĐC ngày 25/11/2000 về việc xử lý vi phạm Luật Đất đai tại xã L, huyện H.

Như vậy đất của ông T đang sử dụng có nguồn gốc từ việc giao đất trái thẩm quyền của trưởng thôn Đ, vi phạm quy định tại Điều 6 Luật Đất đai năm 1993: “Nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, huỷ hoại đất”; vi phạm Điều 23 Luật Đất đai năm 1993 quy định về thẩm quyền trong việc giao đất. Trong quá trình sử dụng đất, ông T đã không sử dụng đất đúng mục đích là đất nông nghiệp và có hành vi “*tự ý chuyển mục đích và xây dựng vào nương tiêu nước quốc lộ C*” và đã bị Chủ tịch UBND xã L ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 05/QĐ ngày 29/10/1999 với mức xử phạt 200.000 đồng, ông T đã chấp hành và nộp tiền. Với những quy định nêu trên, việc UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số BD 151926 ngày 08/9/2010 cho ông Hà Văn T và bà Đặng Thị T2, không yêu cầu ông T, bà T2 phải thực hiện nghĩa vụ tài chính khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn với thời hạn sử dụng lâu dài là trái quy định của pháp luật như đã viện dẫn. Ngoài ra, hồ sơ cấp GCNQSDĐ của gia đình ông T không có trích lục của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; chỉ có trích lục của UBND xã L. Việc UBND xã L thực hiện việc trích lục là không đúng thẩm quyền được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Diện tích

thửa đất hiện tại là 146,7m² sau khi trừ hành lang giao thông đường QL 37 và đường vào xã L, nhiều hơn diện tích ghi trong GCNQSD đất (ghi 119,8m²).

Bởi vậy, trên cơ sở đề xuất của Phòng T, sau khi xem xét, UBND huyện H đã ban hành Thông báo số 546 và Quyết định số 784 cùng ngày 23/6/2023 về việc thu hồi GCNQSDĐ số BD 151926, cấp ngày 08/9/2010 mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L là đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ: *“b) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì kiểm tra lại, thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định”*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 784 ngày 23/6/2023 của UBND huyện H về việc thu hồi GCNQSDĐ số BD 151926, cấp ngày 08/9/2010 mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L là đúng pháp luật.

[5] Sau khi UBND huyện H ban hành Quyết định Quyết định số 784 do ông Hà Văn T bà Đặng Thị T2 không chấp hành việc nộp lại GCNQSDĐ; trên cơ sở báo cáo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tại Văn bản số 1019/CNVPĐKKĐĐ ngày 04/7/2023 đề nghị UBND huyện H hủy GCNQSDĐ đất. Ngày 15/8/2023, UBND huyện H đã ban hành Quyết định số 1116 về việc hủy GCNQSDĐ số BD 151926, cấp ngày 08/9/2010 mang tên ông Hà Văn T, bà Đặng Thị T2, thôn Đ, xã L, huyện H là có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 7 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013.

[6] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T và quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của ông T. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Hà Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Hà Văn T.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.
3. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Hà Văn T.
4. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hải Thanh